

# Thuộc từ Attribut

Thuộc từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ. Có bao nhiêu loại thuộc ngữ?

- 1- tính từ (Adjektiv)
- 2- phân từ (Partizip)
- 3- sở hữu thuộc từ (Genitivattribut)
- 4- giới thuộc từ (Präpositionalattribut)
- 5- đồng vị ngữ (Apposition)
- 6- mệnh đề liên hệ (Relativsatz)
- 7- trạng từ (Adverb)

1- Tính từ dùng để bổ nghĩa cho danh từ luôn đứng trước danh từ và sau mạo từ của danh từ đó. (còn được gọi là thuộc từ bên trái)

|   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| Das <i>rote</i> Auto steht vor der Tür      | Chiếc xe đỏ đậu trước cửa           |
| Das ist eine <i>schöne</i> Frau.            | Đó là một người đàn bà đẹp          |
| Wir haben ein <i>neues</i> Haus in München. | Chúng tôi có căn nhà mới ở München. |

Một danh từ có thể có nhiều từ bổ nghĩa.

|   |                                       |
|---|---------------------------------------|
| Das <i>rote</i> und <i>teure</i> Auto steht vor der Tür | Chiếc xe đỏ và mắc tiền đậu trước cửa |
| Das ist eine <i>kleine</i> und <i>schöne</i> Frau.      | Đó là một người đàn bà nhỏ và đẹp     |

2. Phân từ dùng như một Tính từ

**Hiện tại phân từ** (Partizip I) và **quá khứ phân từ** (Partizip II) đều có thể sử dụng như một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ. Phân từ giữ vị trí trước danh từ đó (còn được gọi là thuộc từ bên trái) Khi dùng làm tính từ, **hiện tại phân từ** mang ý nghĩa chủ động (aktiv) trong khi **quá khứ phân từ** mang ý nghĩa thụ động (passiv)

|                             |                   |
|-----------------------------|-------------------|
| das <i>lachende</i> Kind    | đứa bé đang cười  |
| der <i>singende</i> Vogel   | chim đang hát     |
| ein <i>bellender</i> Hund   | chó đang sủa      |
| der <i>vergangene</i> Tag   | ngày vừa qua      |
| das <i>angemalte</i> Buch   | sách có vẽ hình   |
| ein <i>gebrauchtes</i> Auto | xe cũ đã dùng rồi |

3. Sở hữu thuộc từ là một cụm từ đứng ở sở hữu cách và dùng để chỉ sự sở hữu của danh từ liên hệ.

|                                |                     |
|--------------------------------|---------------------|
| der Hund <i>meines Vaters</i>  | con chó của cha tôi |
| der Ball <i>des Kindes</i>     | quả bóng của đứa bé |
| der Napf <i>unseres Hundes</i> | chén ăn của con chó |
| <i>Hannahs</i> Fahrrad         | xe đạp của Hanna    |

4. Giới thuộc từ là một cụm từ được cấu trúc bằng giới từ+danh từ. Cụm từ này luôn đứng sau danh từ liên hệ nên cũng được gọi là thuộc từ bên phải. Khi đánh đổi vị trí của từ liên hệ cụm từ không tách ra được, luôn phải dính chung với từ liên hệ.

|                                       |                            |
|---------------------------------------|----------------------------|
| der Hut <i>mit der Feder</i>          | cái mũ có lông             |
| das Fahrrad <i>in der Farbe Rot</i>   | xe đạp màu đỏ              |
| Autos <i>zum Verschrotten</i> ...     | xe ô tô sắp liệng bỏ       |
| Geschichten <i>für die Kinder</i> ... | truyện cho con nít         |
| das Bild <i>über dem Bett</i> ...     | bức tranh treo trên giường |
| der Garten <i>hinter dem Haus</i> ... | cái vườn sau nhà           |

5. **Đồng vị ngữ** là một loại **thuộc từ bên phải** vì lúc nào cũng đứng sau danh từ liên hệ. Đồng vị ngữ thường là một cụm từ được chặn trước và sau bởi hai dấu phẩy và luôn mang giống, số lần cả cách của danh từ liên hệ.

|  |   |
|--|---|
| - Meinem Bruder, <i>einem fleißigen Schüler</i> , fällt das Lernen nicht schwer. | Đối với em trai tôi, một cậu học sinh siêng năng, học không có gì khó |
| Unser Haus, <i>ein Altbau</i> , soll nun endlich renoviert werden.               | Nhà của chúng tôi, một căn hộ cũ, cần được tu bổ lại                  |

6. **Mệnh đề liên hệ** là loại mệnh đề phụ được dẫn đầu bằng một đại từ liên hệ. Đại từ liên hệ luôn đứng sau danh từ liên hệ và mang cả số, giống của từ đó. Nếu động từ trong mệnh đề phụ đòi hỏi một giới từ thì giới từ đó sẽ đứng giữa danh từ liên hệ và đại từ liên hệ. Đại từ sẽ được biến cách theo giới từ.

|   |  |
|---|--|
| Das Auto, <i>das ich heute benutze</i> , gehört meiner Schwester. | xe ô tô mà tôi dùng hôm nay là của chị tôi |
| Der Hund, <i>mit dem sie spazierenging</i> , heißt Ricky.         | con chó mà bà ấy dẫn đi chơi tên là Ricky. |

7. **Trạng thuộc từ** chỉ được dùng làm **thuộc từ bên phải** và không bao giờ được tách rời danh từ liên hệ.

|   |   |
|---|---|
| Der Gasthof <i>dort oben</i> existiert seit fünfzig Jahren. | Gác trọ ở trên kia đã có mặt hơn năm mươi năm |
| Der Wagen <i>hier</i> gehört meinem Vater                   | Xe đây là của bố tôi.                         |

Nếu **trạng thuộc từ** là một là một trợ ngữ (Partikel) thì chỉ dùng bổ nghĩa cho một tính từ hoặc một trạng từ khác đi theo sau nó. Đây là một loại **thuộc từ bên trái**.

|   |                                       |
|---|---------------------------------------|
| Der junge Mann fährt <i>viel zu schnell</i> . | Cậu thanh niên chạy xe thật là quá lẹ |
| Sie hat heute <i>sehr schlecht</i> gesungen.  | Cô ta hôm nay hát rất dở              |

### Đặt câu hỏi như thế nào để tìm ra thuộc từ ?

Để hỏi về **thuộc từ** chúng ta có hai đại từ nghi vấn **Welch-** và **Was für ein-**. Hai đại từ này được sử dụng như mạo từ nên cũng được biến cách như mạo từ

|     | MASK        | FEM     | NEUT    | PLURAL  | Câu trả lời xác định       |
|-----|-------------|---------|---------|---------|----------------------------|
| NOM | welcher     | welche  | welches | welche  | người nào, cái nào?        |
| GEN | welchen/-es | welcher | welches | welche  | của người nào, của cái gì? |
| DAT | welchem     | welcher | welchem | welchen | cho người nào, cho cái gì? |
| AKK | welchen     | welche  | welches | welche  | người nào, cái nào?        |

**Câu trả lời phải xác định**, rõ ràng với tên, mạo từ xác định hay đại từ chỉ thị hoặc với những đại từ jener, mancher, socher, derselber, derjeniger,

|     | MASK          | FEM           | NEUT          | PLURAL    | Câu trả lời bất định       |
|-----|---------------|---------------|---------------|-----------|----------------------------|
| NOM | was für ein   | was für eine  | was für ein   | was für - | người nào, cái nào?        |
| GEN | was für eines | was für einer | was für eines | was für - | của người nào, của cái gì? |
| DAT | was für einem | was für einer | was für einem | was für - | cho người nào, cho cái gì? |
| AKK | was für einen | was für eine  | was für ein   | was für - | người nào, cái nào?        |

**Câu trả lời bất định** không rõ ràng, không nói tên chỉ nói loại, giống hoặc với mạo từ bất định hay đại từ sở hữu.

|  |  |
|--|--|
| 1- Welche Leute sind dagegen?<br>2- Welches Hotel ziehst du vor?<br>3- Welcher Meinung stimmst du zu?<br>4- Was für ein Typ bist du?<br>5- Was für Versicherungen braucht man?<br>6- Was für einen Ball kaufst du dem Kind?<br>7- Was für Glas wird für Glasboden benutzt?<br>8- In welchem Hotel werdet ihr übernachten?<br>9- In was für einem Hotel werdet ihr übernachten? | - diese Männer da hinten<br>- Astor vor Maritim<br>- ihrer<br>- warmherzig<br>- eine Haftpflichtversicherung<br>- einen Basketball<br>- Sandglas<br>-Im Hotel"Adler".<br>-In einem 3★hotel.                |
| 1- Những người nào chống đối?<br>2- Bạn thích loại khách sạn nào?<br>3- Bạn chấp thuận ý kiến nào?<br>4- Cậu là loại người nào?<br>5- Ta vẫn những loại bảo hiểm nào?<br>6- Cậu mua cho con cậu banh loại gì?<br>7- Dùng loại gương gì để làm nền bằng gương?<br>8- Máy bạn sẽ qua đêm trong khách sạn nào?<br>9- Các bạn sẽ ở loại khách sạn nào?                             | - mấy người đằng sau kia<br>- Astor (tốt hơn Maritim)<br>- ý kiến bà ấy<br>- loại thương người<br>- bảo hiểm trách nhiệm dân sự<br>- banh bóng rổ<br>- gương cát<br>- khách sạn Adler<br>- khách sạn 3-sao |

## ÜBUNGEN

### 1- Fragen Sie mit **WAS FÜR EIN-** !

Sie fährt **(teuer)** Auto.

Sie hat mit **(gut)** Ergebnis gerechnet.

Sie ist **(gut)** Lehrerin.

Sie suchen nach **(schnell)** Lösung für das Problem.

Sie waren mit **(schwer)** Koffer unterwegs.

Susi hat **(klein)** Kind den Ball weggenommen.

Tim hat **(alt)** Hut gefunden.

Vor **(stark)** Gewitter habe ich Angst.

Wir erwarten **(kalt)** Winter.

Wir sind in **(hübsch)** Stadt am Meer gewesen.

Am Straßenrand steht **(kaputt)** Fahrrad

An **(warm)** Tag esse ich gerne Eis.

Anna hat auf **(alt)** Bank gesessen.

Auf **(grün)** Wiese grasen Kühe.

Auf dem Tisch liegt **(rot)** Tischdecke.

Daniel steht auf **(hoch)** Berg.

Das war **(lustig)** Witz.

Ein Ferrari ist **(schnell)** Auto.

Er hat **(schön)** Bild gemalt.

Sie stand vor **(offen)** Tür.

Markieren Sie zuerst die Attribute! Schreiben Sie die jeweilige Nummer (1-7) dahinter!  
Stellen Sie Fragen mit **Welch-** oder **Was für ein-** !  
Beachten Sie die verschiedenen Attributarten!

- 1- **tính từ** (Adjektiv)
- 2- **phân từ** (Partizip)
- 3- **sở hữu thuộc từ** (Genitivattribut)
- 4- **giới thuộc từ** (Präpositionalattribut)
- 5- **đồng vị ngữ** (Apposition)
- 6- **mệnh đề liên hệ** (Relativsatz)
- 7- **trạng từ** (Adverb)

- 1- In der neuen Bibliothek gibt es viele interessante Bücher.
- 2- Vor allem wird auf die Bedürfnisse der Jugendlichen Rücksicht genommen.
- 3- Die Auswahl an Jugend- und Kinderbüchern ist riesig.
- 4- Aber in einer guten Bibliothek findet man heute auch andere Medien.
- 5- Der Liebhaber klassischer Musik kommt genauso auf seine Kosten wie der Liebhaber leichter Musik.
- 6- Man kann ebenfalls leicht im Internet surfen.
- 7- Es stehen verschiedene Computer zur freien Verfügung.
- 8- Für ein geringes Entgelt kann man eine Stunde nach Herzenslust surfen.
- 9- Ein Besuch in der Bibliothek lohnt sich also nicht nur für Bücherwürmer.

## LÖSUNGEN

1- Fragen Sie mit WAS FÜR EIN- !

Sie fährt ein teures Auto. - **Was für ein** Auto fährt sie?

Sie hat mit einem guten Ergebnis gerechnet. - **Mit was für einem** Ergebnis hat sie gerechnet?

Sie ist eine gute Lehrerin. - **Was für eine** Lehrerin ist sie?

Sie suchen nach einer schnellen Lösung für das Problem. - **Nach was für einer** Lösung für das Problem suchen sie?

Sie waren mit einem schweren Koffer unterwegs. - **Mit was für einem** Koffer waren sie unterwegs?

Susi hat einem kleinen Kind den Ball weggenommen. - **Was für einem Kind** hat Susi den Ball weggenommen?

Tim hat einen alten Hut gefunden. - **Was für einen Hut** hat Tim gefunden?

Vor einem starken Gewitter habe ich Angst. - **Vor was für einem** Gewitter hast du Angst?

Wir erwarten einen kalten Winter. - **Was für einen** Winter erwartet ihr?

Wir sind in einer hübschen Stadt am Meer gewesen. - **In was für einer** Stadt am Meer seid ihr gewesen?

Am Straßenrand steht ein kaputtes Fahrrad - **Was für ein** Fahrrad steht am Straßenrand?

An einem warmen Tag esse ich gerne Eis. - **An was für einem** Tag isst du gern Eis

Anna hat auf einer alten Bank gesessen. - **Auf was für einer** Bank hat Anna gesessen?

Auf einer grünen Wiese grasen Kühe. - **Auf was für einer** Wiese grassen Kühe.

Auf dem Tisch liegt eine rote Tischdecke. - **Was für eine** Tischdecke liegt auf dem Tisch?

Daniel steht auf einem hohen Berg. - **Auf was für einem** Berg steht Daniel?

Das war ein lustiger Witz. - **Was für ein** Witz was das?

Ein Ferrari ist ein schnelles Auto. - **Was für ein** Auto ist ein Ferrari?

Er hat ein schönes Bild gemalt. - **Was für ein** Bild hat er gemalt?

Sie stand vor einer offenen Tür. - **Vor was für einer** Tür stand sie?

2. Markieren Sie zuerst die Attribute! Schreiben Sie die jeweilige Nummer (1-7) dahinter!  
Stellen Sie Fragen mit Welch- oder Was für ein- !  
Beachten Sie die verschiedenen Attributarten!

- 1- **tính từ** (Adjektiv)
- 2- **phân từ** (Partizip)
- 3- **sở hữu thuộc từ** (Genitivattribut)
- 4- **giới thuộc từ** (Präpositionalattribut)
- 5- **đồng vị ngữ** (Apposition)
- 6- **mệnh đề liên hệ** (Relativsatz)
- 7- **trạng từ** (Adverb)

- 1- In der **neuen** (1) Bibliothek gibt es viele **interessante** (1) Bücher.
- 2- Vor allem wird auf die Bedürfnisse **der Jugendlichen** (3) Rücksicht genommen.
- 3- Die Auswahl **an Jugend- und Kinderbüchern** (4) ist riesig.
- 4- Aber in einer **guten** (1) Bibliothek findet man heute auch **andere** (1) Medien.
- 5- Der Liebhaber **klassischer Musik** (3) kommt genauso auf seine Kosten wie der Liebhaber **leichter Musik**.(3)
- 6- Man kann ebenfalls leicht im Internet surfen.
- 7- Es stehen **verschiedene** (1) Computer zur **freien** (1) Verfügung.
- 8- Für ein **geringes** (1) Entgelt kann man eine Stunde nach Herzenslust surfen.
- 9- Ein Besuch **in der Bibliothek** (4) lohnt sich also nicht nur für Bücherwürmer.

- 1- In welcher Bibliothek gibt es viele interessante Bücherwürmer?
- 1- Was für Bücher gibt es in der neuen Bibliothek?
- 2- Auf welche Bedürfnisse wird vor allem Rücksicht genommen?
- 3- Welche Auswahl ist riesig?
- 4- Aber in was für einer Bibliothek findet man heute auch andere Medien?
- 4- Aber was für Medien findet man heute in einer guten Bibliothek?
- 5- Welcher Liebhaber kommt genauso auf seine Kosten wie welcher Liebhaber?
- 6-
- 7- Was für Computer stehen es zur freien Verfügung?
- 7- Zur welcher Verfügung stehen es verschiedene Computer?
- 8- Für was für ein Entgelt kann man eine Stunde nach Herzenslust surfen?
- 9- Was für ein Besuch lohnt sich also nicht nur für Bücherwürmer?